



努 力

nǚlì · nỗ lực · cố gắng, nỗ lực

nǚ

ㄋㄨˇ ㄋㄨˇ ㄋㄨˇ 如 奴 努 努

努 努 努 努

Lì

ㄌㄧˋ 力

力 力 力 力